**TUẦN: 4**

**Ngày soạn: 1/2**

**Ngày dạy:**

**Tiết 47: SỐ TRUNG BÌNH CỘNG**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:**

- Biết cách tính số trung bình cộng theo công thức từ bảng đã lập, biết sử dụng số trung bình cộng để làm ''đại diện'' cho một dấu hiệu trong một số trư­ờng hợp để so sánh khi tìm hiểu những dấu hiệu cùng loại

**2. Năng lực**

**- Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**3. Phẩm chất**

**- Phẩm chất:** Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. GV:** Bảng phụ ghi nội dung bài toán trang 17-SGK; ví dụ tr19-SGK; bài 15tr20 SGK; th­ước thẳng.

**2. HS**: Th­ước thẳng, bút dạ.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY:**

**a) Mục đích:** HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới

**b) Nội dung:** Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Từ bài toán HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện**

Dẫn dắt: Để biết cách tính số trung bình cộng theo công thức từ bảng đã lập, biết sử dụng số trung bình cộng để làm ''đại diện'' cho một dấu hiệu trong một số trư­ờng hợp để so sánh khi tìm hiểu những dấu hiệu cùng loại. Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1:** Số trung bình cộng của dấu hiệu

**a) Mục đích:**HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới

**b) Nội dung:** HS tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm**: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**Gv nêu bài toán.Treo bảng 19 lên bảng.Có bao nhiêu bạn làm bài kiểm tra?Để tính điểm trung bình của lớp. Ta làm ntn?Tính điểm trung bình?**\* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**Gv hướng dẫn Hs lập bảng tần số có ghi thêm hai cột, sau đó tính điểm trung bình trên bảng tần số đó.Treo bảng 20 lên bảng.Nhận xét kết quả qua hai cách tính?Qua nhận xét trên Gv giới thiệu phần chỳ ý.Gv giới thiệu ký hiệu ‾X dùng để chỉ số trung bình cộng.Từ cách tính ở bảng 20, ta rút ra nhận xét gì?Từ nhận xét trên, Gv giới thiệu công thức tính số trung bình cộng.Để tính điểm trung bình của lớp, ta cộng tất cả các điểm số lại và chia cho tổng số bàiHs tính được điểm trung bình là 6,25.**\* Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**+ HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các tính chất.+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.**\* Bước 4: Kết luận, nhận định:**GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức | **I/ Số trung bình cộng của dấu hiệu:**1/ Bài toán:Tính điểm trung bình bài kiểm tra của lớp 7C cho trong bảng 19?Giải:Lập bảng tần số và tính trung bình như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Điểm số (x)* | *Tần số (n)* | *Tích**(x.n)* |  |
| 2 | 3 |  | X= =6,25 |
| 3 | 2 | 6 |
| 4 | 3 | 12 |
| 5 | 3 | 15 |
| 6 | 8 | 48 |
| 7 | 9 | 63 |
| 8 | 9 | 72 |
| 9 | 2 | 18 |
| 10 | 1 | 10 |
|  | N= 40 | Tổng:250 |

*Chú ý:*Trong bảng trên, tổng số điểm của các bài có điểm số bằng nhau được thay bằng tích của điểm số ấy với tần số tương ứng.*2/ Công thức:*XTrong đó:+ x1, x2, x3,…, xk là các giá trị khác nhau của dấu hiệu x.+ n1, n2, n3,…, nk là tần số k tương ứng.+ N là số các giá trị |

**Hoạt động 2:** Ýnghĩa của số trung bình cộng

**a) Mục đích:** Biết được ý nghĩa của số trung bình cộng

**b) Nội dung:** HS tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Sản phẩm dự kiến |
| **\* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV đặt câu hỏi HS trả lời**\* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  + HS hoạt động cá nhân hoàn thành các bài tập+ GV: quan sát và trợ giúp nếu cần**\* Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  + Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở**\* Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **II. Ý nghĩa của số trung bình cộng**Số trung bình cộng thường được dùng làm đại diện cho dấu hiệu, đặc biệt là khi muốn so sánh các dấu hiệu cùng loại*Chú ý:*1/ Khi các giá trị của dấu hiệu có khoảng chênh lệch rất lớn với nhau thì không nên lấy trung bình cộng làm đại diện cho dấu hiệu đó2/ Số trung bình cộng có thể không thuộc dãy giá trị của dấu hiệu. |

**Hoạt động 3: Mốt của dấu hiệu**

**a) Mục đích:** Biết được ý nghĩa của số trung bình cộng

**b) Nội dung:** HS đọc SGK và hoàn thành nhiệm vụ GV giao

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ** GV đặt câu hỏi HS trả lời**\* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ** GV treo bảng 22 lên bảng.Nhìn bảng cho biết, cỡ dộp nào bỏn được nhiều nhất?Gv giới thiệu khỏi niệm mốt**\* Bước 3: Báo cáo, thảo luận** + Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở**\* Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **III/ Mốt của dấu hiệu:**Mốt của dấu hiệu là giá trị có tần số lớn nhất trong bảng tần số.*KH:* M0*VD:* Trong bảng 22, giá trị 39 với tần số lớn nhất 184 được gọi là mốt. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích**: Nhắc lại công thức tính trung bình cộng qua việc làm một số bài tập

**b) Nội dung:** Cho HS hoàn thành các bài tập bài Bài 15 SGK trang 20, Bài tập 18/T21/SGK, Bài tập 13/SBT trang 10, bài tập củng cố

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành các bài tập

**d) Tổ chức thực hiện:**

GV : Gọi HS lên bảng làm bài.

HS : + Hoạt động cá nhân và đại diện HS lên bảng chữa bài.

Bài 15 SGK trang 20:

Giải:

Dấu hiệu: Tuổi thọ của mỗi bóng đèn.

Số trung bình cộng là:

= = 1172,8 (giờ).

Mốt của dấu hiệu: M0 = 1180

Bài tập 18/T21/SGK

Giải:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chiều cao | X | n | x.n |  |
| 105110-120121-131132-142143-153155 | 105115126137148155 | 173545111 | 105805441061651628155 |  |

Bài tập 13/SBT trang 10:

Giải:

a) Tính được: đối với xạ thủ A:=9,2

 đối với xạ thủ B :=9,2

b) Nhận xét: Tuy điểm trung bình bằng nhau song xạ thủ A bắn chuẩn hơn xạ thủ B.

Bài tập mở rộng:

- Giáo viên đưa bài tập lên bảng phụ bài tập sau:

 Điểm thi học kỡ mụn toán của HS lớp 7A được ghi trong bảng sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 63855 | 58755 | 42758 | 74798 | 76485 | 681099 | 82877 | 56795 | 83395 |

 a) Dấu hiệu cần tìm ở đây là gì ? Số các giá trị là bao nhiêu ?

 b) Lập bảng tần số, tính số trung bình cộng của dấu hiệu.

 c) Tìm mốt của dấu hiệu.

- GV: Yêu cầu HS thảo luận và làm BT vào bảng nhóm .

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục đích :**Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b) Nội dung** : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS làm các bài tập

**d) Tổ chức thực hiện:**

GV yêu cầu HS nhắc lại toàn bộ kiến thứuc

HS phát biểu các tính chất và quy tắc chuyển vế.

+ Làm bài tập vận dụng

**\* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học theo SGKs

- Làm các bài tập 14; 16; 17 (tr20-SGK)

- Làm bài tập 11; 12; 13 (tr6-SBT)

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TIẾT 48: LUYỆN TẬP** |

**I.MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

- Hư­ớng dẫn lại cách lập bảng và công thức tính số trung bình cộng (các bư­ớc và ý nghĩa của các kí hiệu)

**2. Năng lực**

**- Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**3. Phẩm chất**

**- Phẩm chất:** Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** bảng phụ ghi nội dung bài tập 18; 19 (tr21; 22-SGK)

**2 - HS**: bảng nhóm, máy tính, thước thẳng

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục đích:**HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới

**b) Nội dung:** Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Từ bài toánHS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**\* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV giới thiệu bài toán yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

**Học sinh 1:** Nêu các bư­ớc tính số trung bình cộng của dấu hiệu? Viết công thức và giải thích các kí hiệu; làm bài tập 17a (ĐS: =7,68)

**Học sinh 2**: Nêu ý nghĩa của số trung bình cộng? Thế nào là mốt của dấu hiệu. (ĐS: = 8)

**\* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

**\* Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**\* Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

Rèn kĩ năng lập bảng, tính số trung bình cộng và tìm mốt của dấu hiệu.

Chúng ta sẽ cùng tìm hiểu trong bài học hôm nay

**B. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:**Học sinh củng cố lại quy tắc chuyển vế thông qua một số bài tập.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi

Bài 15, bài 16, bài 17, bài 18 SGK, bài 12 SBT

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành các bài tập

**Bài 15 (SGK)**

a/ Dấu hiệu cần tìm hiểu là tuổi thọ của một loại búng đèn.

Số các giá trị là 50.

b/ Trung bình cộng:

‾X=(5.1150+8.1160+ 12.1170 +18.1180 +7.1190): 50.

‾X = 1182,8.

c/ M0 = 1180.

**Bài 16(SGK):**

Xét bảng 24:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá trị | 2 | 3 | 4 | 90 | 100 |  |
| Tần số | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | N=10 |

Ta thấy sự chênh lệch giữa các giá trị là lớn, do đó không nên lấy số trung bình cộng làm đại diện.

**Bài 17 (SGK)**

a/ Tính số trung bình cộng:

Ta có: x.n = 384.

‾X = (phút)

b/ Tìm mốt của dấu hiệu:

 Mo = 8

**Bài 18 (SGK)**

a/ Đây là bảng phân phối ghép lớp, bảng này gồm một nhóm các số gần nhau được ghép vào thành một giá trị của dấu hiệu.

b/ Tính số trung bình cộng:

Số trung bình của mỗi lớp:

 (110 + 120) : 2 = 115.

 (121 + 131) : 2 = 126

 (132 + 142) : 2 = 137

 (143 + 153) : 2 = 148

Tích của số trung bình của mỗi lớp với tần số tương ứng:

x.n = 105 + 805 + 4410 + 6165 + 1628 + 155 = 13268.

‾X =  (cm)

**Bài 12 (SBT)**

a/ Nhiệt độ trung bình của thành phố A là:



≈ 23,95(°C)

b/ Nhiệt độ trung bình của thành phố B là:



≈ 23,8 (°C)

***Nhận xét:***

Nhiệt độ trung bình của thành phố A hơi cao hơn nhiệt độ trung bình của thành phố B.

**c) Sản phẩm:** HS làm các bài tập

**d) Tổ chức thực hiện:** Làm bài tập vận dụng

**\* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

* HÌNH HỌC

**TIẾT 39: LUYỆN TẬP**

**I.MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

Tiếp tục củng cố định lí Py-ta-go. Vận dụng định lí Py-ta-go để giải bài tập và một số tình huống thực tế.

**2. Năng lực**

**- Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**3. Phẩm chất**

**- Phẩm chất:** Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:** Sgk, SBT, giáo án, bảng phụ, đồ dùng giảng dạy.

**2. Học sinh:** Sgk, chuẩn bị bài ở nhà, dụng cụ học tập.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**-** Mục đích: Kích thích hs suy đoán, hướng vào bài mới

- Dẫn dắt: Tiết trước chúng ta đã luyện tập củng cố định lí Py-ta-go về quan hệ giữa ba cạnh của một tam giác vuông và định lí Py-ta-go đảo để nhận biết tam giác vuông. Hôm nay, ta sẽ tiếp tục vận dụng định lí Py-ta-go để tính độ dài một cạnh của tam giác vuông và vận dụng định lí Py-ta-go đảo để nhận biết một tam giác vuông.

**B. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:**HS biết tính độ dài các cạnh của tam giác vuông.

**b) Nội dung**: Cho HS hoàn thành các bài tập Bài tập 59/133 sgk, Bài tập 60/133 sgk, Bài tập 61/133 sgk, Bài tập 62/133 sgk

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành các bài tập

**1) Bài tập 59/133 sgk:**

ADC vuông tại D. Theo định lí Pitago, ta có:

AC2 = DA2 + DC2 = 482 + 362 = 3600  AC = 60

**2) Bài tập 60/133 sgk**:

AHC vuông tại H. Theo định lí Pitago, ta có:

AC2 = HA2 + HC2 = 122 + 162 = 400  AC = 20 (cm)

AHB vuông tại H. Theo định lí pytago, ta có: 

BH2 = BA2 – HA2 = 132 – 122 = 25  BH = 5 (cm)

Do đó BC = BH + HC = 5 + 16 = 21 (cm)

**3) Bài tập 61/133 sgk**:

|  |  |
| --- | --- |
| Áp dụng định lí Pytago, với:+ ADC vuông tại D, ta có AC2 = DC2 + DA2 = 42 + 32= 25  AC = 5+AEB vuông tại E, ta có: AB2 = AE2 + BE2 = 22 + 12= 5  AB = + BFC vuông tại F, ta có:BC2 = CF2 + FB2 = 52 + 32= 34  BC = Vậy ABC có độ dài các cạch: AC = 5; BC =  ; AB =  |  |

**4)Bài tập 62/133 sgk**:

|  |  |
| --- | --- |
| Ta có: OA2 = 42 + 32 = 25  OA = 5 < 9OB2 = 62 + 42 = 52  O= 10 > 9OD2 = 82 + 32 = 73  OD = < 9 |  |
| Vậy con cún đến được vị trí A, B, D nhưng không đến được vị trí C. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**GV:** Gọi HS nêu các kiến thức trọng tâm trong bài.

**HS:** Hoạt động cá nhân và đại diện HS lên bảng chữa bài.

**C. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG: Kiểm tra 15p**

**Mục đích:**Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**Bài 1: (3,0 điểm)** Cho tam giác ABC có độ AB = 6cm, AC = 8cm, BC = 10cm. Tam giác ABC có phải là tam giác vuông không? Giải thích tại sao?

**\_**

**x**

**\_**

**4**

**\_**

**3**

**\_**

**C**

**\_**

**B**

**\_**

**A**

**Bài 2: (3,0 điểm)**

Tính độ dài x trên hình vẽ bên?

**Bài 3: (4,0 điểm)**

Cho ∆ABC cân tại A, trên hai cạnh AB và AC

lần lượt lấy hai điểm M và N sao cho AM = AN,

kẻ AH  BC (H  BC).

Chứng minh ∆ABH = ∆ACH

Chứng minh BN = CM

Gọi AH cắt MN tại I- Chứng minh IM = IN.

**Sản phẩm:** HS làm các bài tập

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bài** | **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **Bài 1****(3,0 điểm)** |  | Ta có: 102 = 100; 63 + 82 = 100ΔABC, có BC2 = AB2 + AC2 Do đó ΔABC vuông tại A (định lí py- ta- go đảo) | 1,01,01,0 |
| **Bài 2****(3,0 điểm)** |  | ∆ABC vuông tại A. Theo định lí py-ta-go, ta có:BC2 = AB2 + AC2Hay x2 = 32 + 42 x2 = 25 x = 5 vì x > 0 | 0,51,01,00,5 |
| **Bài 4****(4,0 điểm)** |  | Vẽ hình  | 0,5 |
| a | Xét ∆ABH và ∆ACH, có:AB = AC(gt)AH: cạnh chungDo đó ∆ABH = ∆ACH (cạnh huyền-cgv) | 1,0 |
| b | Xét ∆ABN và ∆ACM, có:AN = AM(gt): góc chungAB = AC(gt)Do đó ∆ABN = ∆ACM (c.g.c)BN = CM (cạnh tương ứng) | 1,00,5 |
| c | Vì ∆ABH = ∆ACH Nên Xét ∆AIN và ∆AIM, có:AN = AM (gt); (cmt); AI: cạnh chungDo đó ∆AIN = ∆AIM (c.g.c) Nên IN = IM (cạnh tương ứng) | 0,50,5 |

**Tổ chức thực hiện:**

**GV** chiếu bài tập, chia lớp thành các nhóm

**HS** Làm bài tập vận dụng, đại diện lên bảng chữa

**HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

Ôn lại định lí Pytago, các trường hợp bằng nhau của hai tam giác.

Làm bài tập: 83; 84; 85; 87; 88; 89; 91/108 – 109 sbt.

Xem trước bài mới “Các trường hợp bằng nhau của tam giác vuông”

……………………………………………………………………………………………………………

**TIẾT 40: CÁC TRƯỜNG HỢP BẰNG NHAU CỦA TAM GIÁC VUÔNG**

**I.MỤC TIÊU**:

**Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

HS nắm được các trường hợp bằng nhau của hai tam giác vuông. Biết vận dụng định lý Pytago để chứng minh trường hợp cạnh huyền cạnh góc vuông của 2 Δ vuông. Biết vận dụng các trường hợp bằng nhau của 2 Δ vuông để chứng minh các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau.

**Năng lực**

**Năng lực:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực hợp tác,

**3. Phẩm chất**

**Phẩm chất:** Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** Thước thẳng, êke, compa, bảng phụ ghi sẵn bài tập và câu hỏi

**2 – HS:** Sgk, thước thẳng, êke, compa.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**Mục đích:**Kích thích hs suy đoán, hướng vào bài mới

**Nội dung:** Hs dựa vào hiểu biết để trả lời câu hỏi.

**Sản phẩm:** Từ bài toánHS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV giới thiệu bài toán yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

HS1: Hãy nêu ra các trường hợp bằng nhau của Δ vuông được suy ra từ các trường

hợp bằng nhau của Δ ?

HS2: Trên mỗi hình em hãy bổ sung các điều kiện về cạnh góc để được các tam giác vuông bằng nhau theo từng trường hợp đã học?

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

 **\* Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

“Như vậy hai tam giác vuông bằng nhau khi chúng có những yếu tố nào bằng nhau? “

**B.HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Các trường hợp bằng nhau đã biết của tam giác vuông.**

**a) Mục đích:**

- Thông qua bài tập học sinh phát hiện ra trường hợp bằng nhau khác của hai tam giác vuông

- Học sinh nắm được trường hợp bằng nhau đặc biệt của tam giác vuông.

**b) Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**H: 2 Δ vuông bằng nhau khi chúng có những yếu tố nào bằng nhau?GV treo bảng phụ bài ?1H Có các Δ vuông nào bằng nhau ? Vì sao ?**\* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** + HS: Phát biểu các trường hợp bằng nhau.+ GV: quan sát và hướng dẫn **\* Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại các tính chất.+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.  **\* Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức  | **1) Các trường hợp bằng nhau đã biết của tam giác vuông.**Hai tam giác vuông bằng nhau khi có:1. Hai cạnh góc vuông bằng nhau2. Một cạnh góc vuông và một góc nhọn kề cạnh ấy bằng nhau3. Cạnh huyền và một góc nhọn bằng nhau  |

**Hoạt động 2: Trường hợp bằng nhau về cạnh huyền và cạnh góc vuông**

**a) Mục đích:** Nắm được các định lý

**b) Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **\* Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**Đưa ra định lý Cho HS làm bài ?2 Sgk (treo bảng phụ) ΔABC cân tại A. AH  BC**\* Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** - GV yêu cầu HS đọc nội dung trong khung Sgk/135 - Cả lớp vẽ hình và ghi GT, KL của định lý **\* Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  + Một HS lên bảng chữa, các học sinh khác làm vào vở **\* Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. | **2. Trường hợp bằng nhau về cạnh huyền và cạnh góc vuông(15’)**Định lý : Nếu cạnh huyền và một cạnh góc vuông của tam giác vuông này bằng cạnh huyền và 1 cạnh của tam giác vuông kia thì hai tam giác vuông đó bằng nhau?2HS: đọc đề và quan sát hình 147 và ghi GT, KLΔABCcân tại A GT AH  BCKL ΔAHB = ΔAHCHS1: cách 1HS2: cách 2 |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục đích:**Học sinh được khắc sâu về kiến thức các trường hợp bằng nhau của tam giác vuông, rèn kỹ năng về vẽ hình, viết giả thiết kết luận thông qua bài tập và dùng kiến thức lý thuyết đã được học ở trên để giải các bài tập liên quan.

**b) Nội dung**: Cho HS hoàn thành các bài tập \*Bài 66.Sgk/137, Bài 63.Sgk/136

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành các bài tập

**\*Bài 66.Sgk/137**

ΔABC; AM pg, tt, đc ΔADM = AEM (ch-gn)

GT MD AB , ME  AC ΔDBM = ΔECM (ch-gn)

KL Chỉ ra các Δ bằng nhau ΔAMB = ΔAMC (c.c.c)

**\*Bài 63.Sgk/136**

**Chứng minh**



GT ΔABC (AB=AC)

 AH  BC

KL a) HB = HC

 b) BÂH = CÂH

Xét ΔAHB và AHC, có:

= 900; AH chung

AB = AC (gt)

Nên ΔAHB = AHC (ch-cgv)

⇒ HB = HC (cạnh t/ứng) BÂH = CÂH (góc tương ứng)

**d) Tổ chức thực hiện:**

**GV:** Gọi HS nêu các kiến thức trọng tâm trong bài.

**HS:** Hoạt động cá nhân và đại diện HS lên bảng chữa bài.

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục đích:**Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

Bài tập: Cho tam giác ABC, các tia phân giác của góc B và góc C cắt nhau tại I- Chứng minh rằng AI là tia phân giác của góc A.

**c) Sản phẩm:** HS làm các bài tập

**d) Tổ chức thực hiện:**

**GV:** Hướng dẫn: Từ I kẻ các đường vuông góc với các cạnh của tam giác ABC.

**HS:** Làm bài tập vận dụng

**\* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.